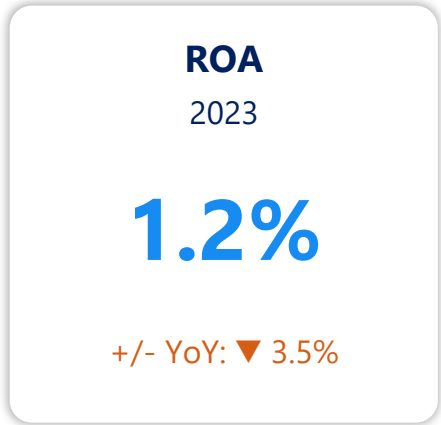
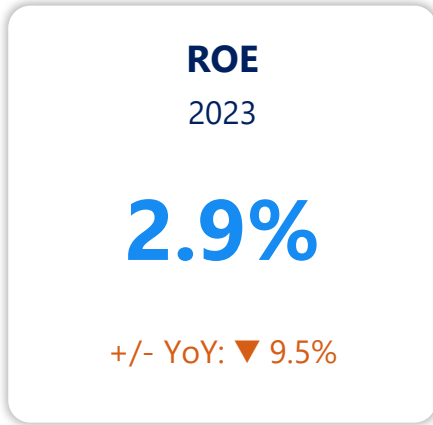
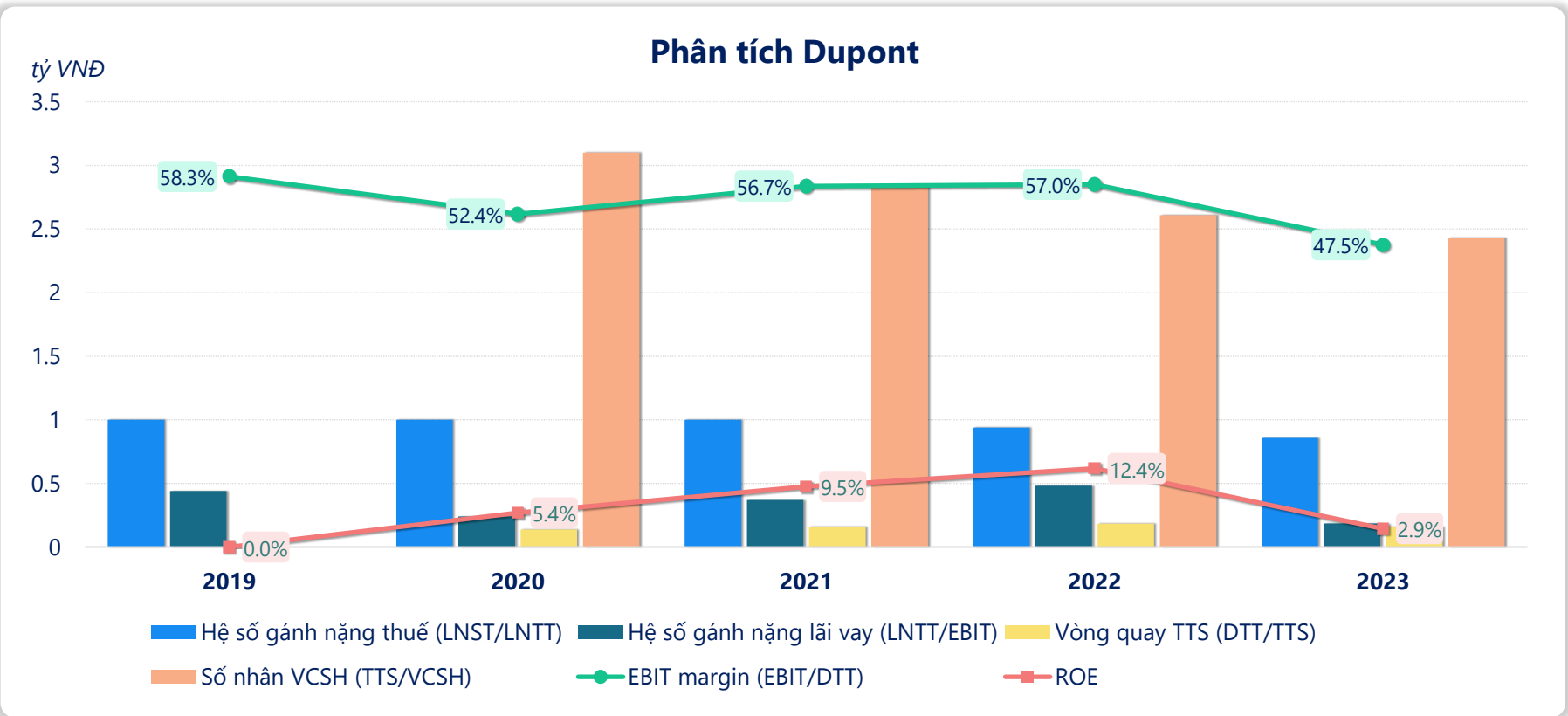
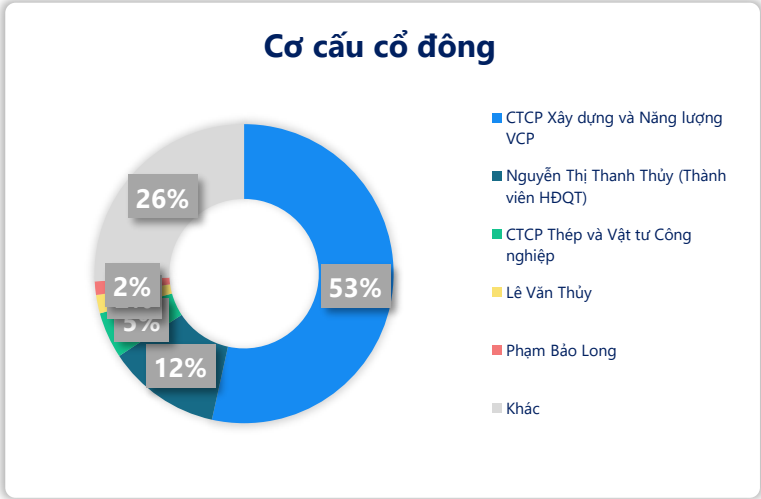


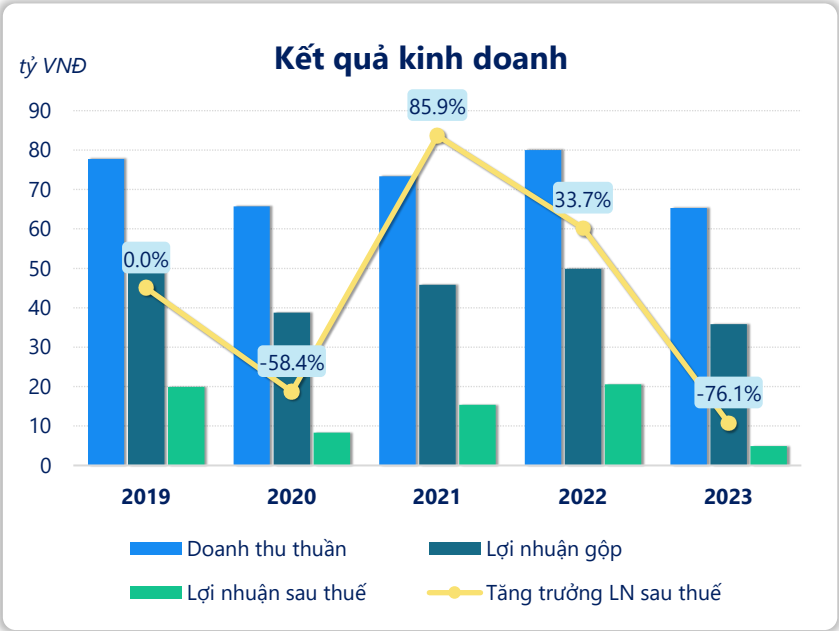
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		20,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		16,000 - 21,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		300
Số lượng CPLH (CP)		15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.52
EPS		329
P/E		60.8

	YTD	1T	3T	6T
XMP	2.6%	0.0%	5.3%	11.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



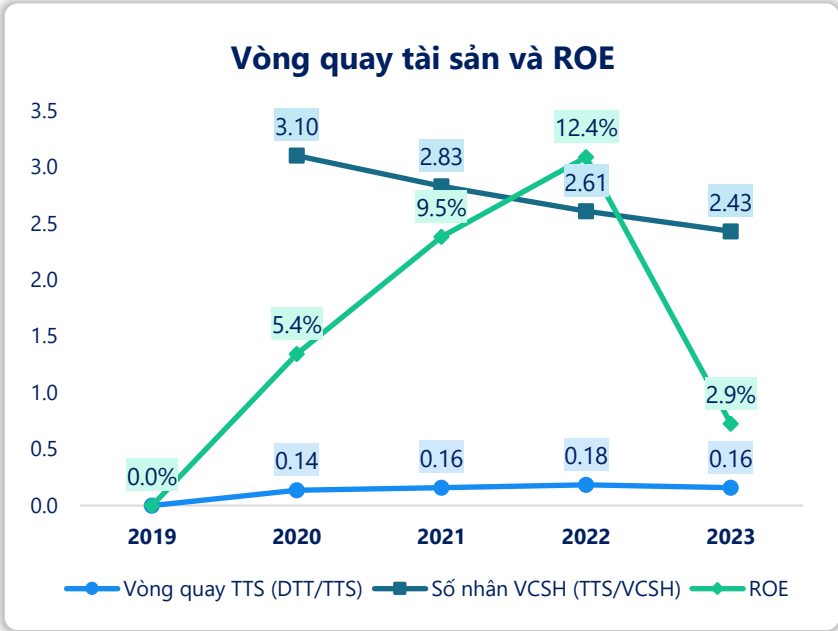
CTCP Thủy điện Xuân Minh (UPCOM: XMP)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **47.5%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

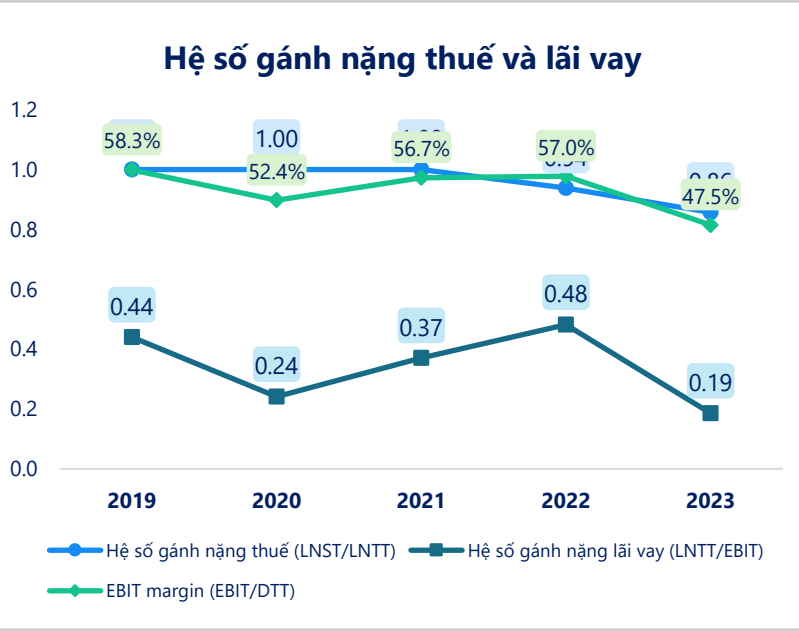
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.86**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.19**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2023**, **XMP** ghi nhận doanh thu thuần **65.32** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **4.94** tỷ đồng, lần lượt **giảm 18.4%** và **giảm 76.1%** so với năm trước.

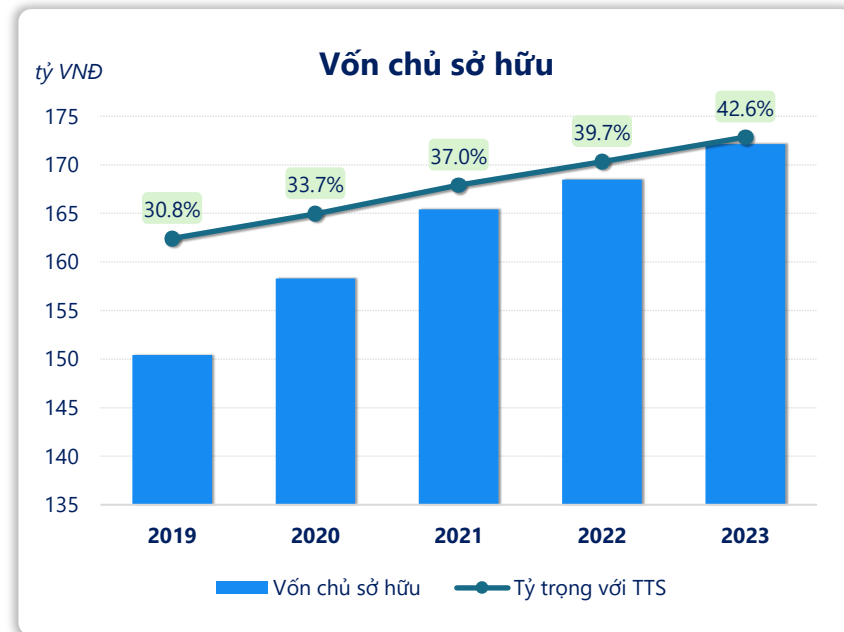
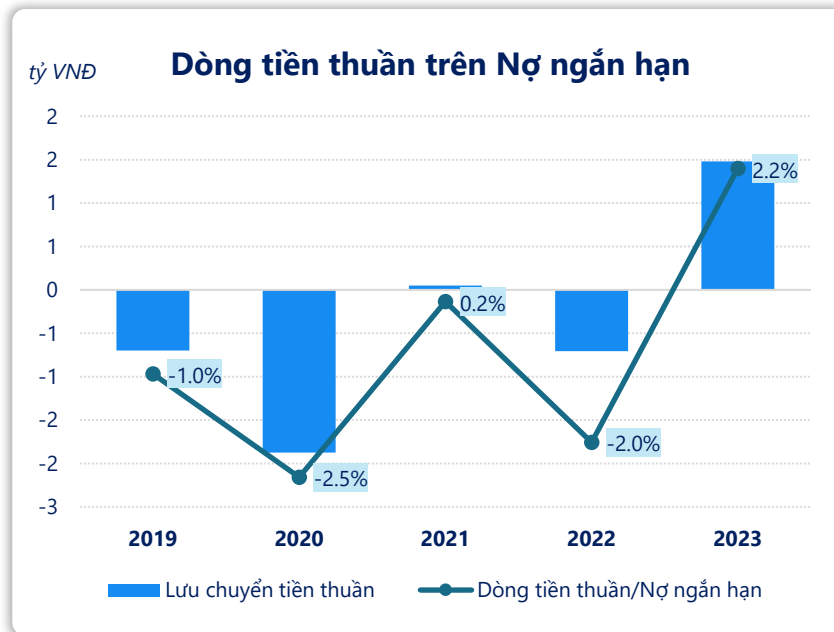
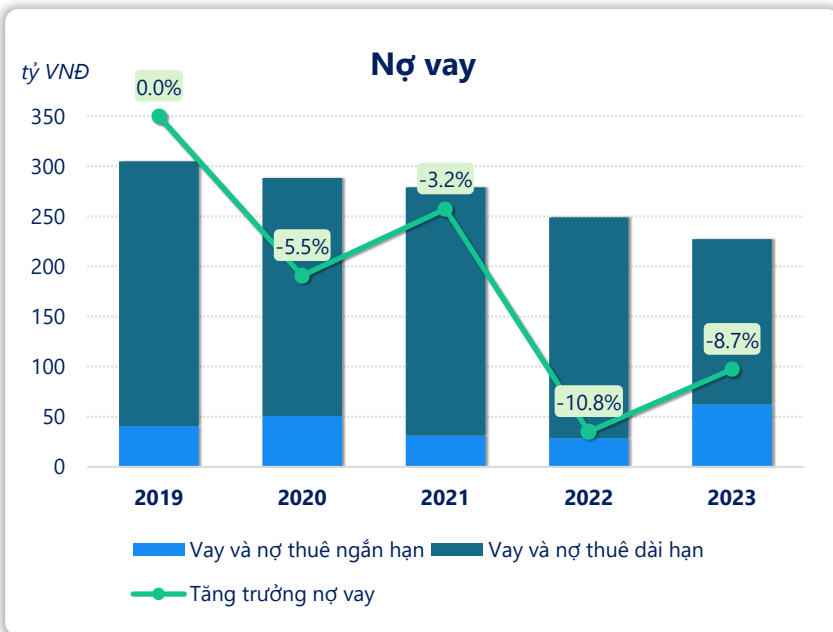
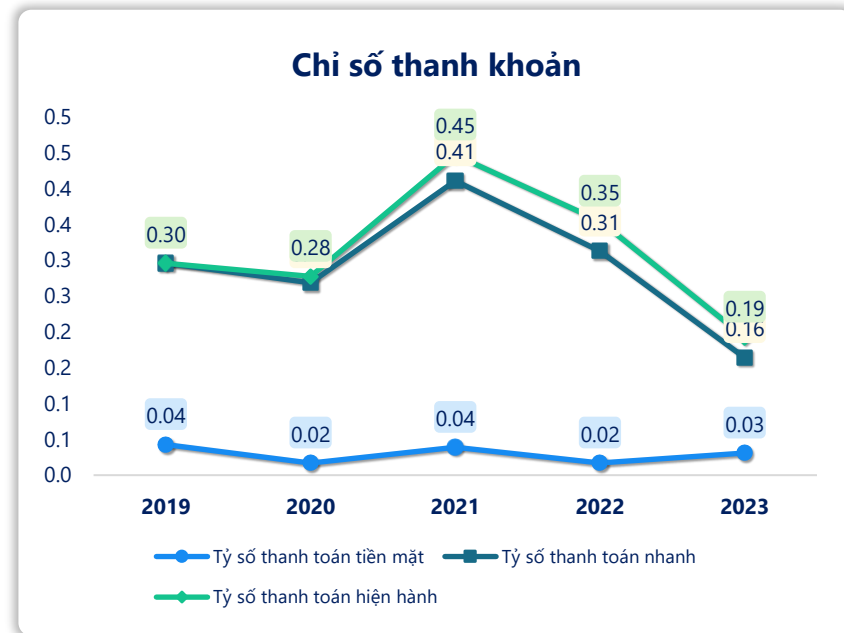
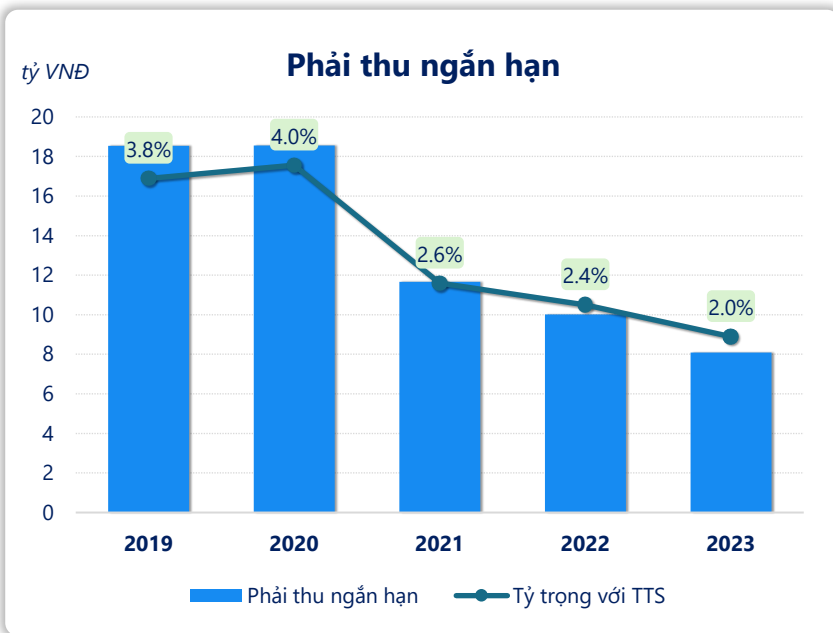
Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **2.90%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.16**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.43** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	404	424	-4.6%
Tài sản ngắn hạn	13.0	12.4	4.1%
Tiền và tương đương tiền	2.07	0.59	249%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	8.09	10.0	-19.3%
Hàng tồn kho	1.92	1.47	30.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.88	0.37	137%
Tài sản dài hạn	391	411	-4.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	385	405	-4.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	6.05	6.87	-12.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	232	255	-9.1%
Nợ ngắn hạn	67.3	35.1	91.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	62.6	28.6	119%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.36	0.41	-12.1%
Nợ dài hạn	165	220	-25.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	165	220	-25.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	172	168	2.2%
Vốn chủ sở hữu	172	168	2.2%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	77.8	65.7	73.3	80.0	65.3
Giá vốn hàng bán	27.9	26.9	27.5	30.1	29.4
Lợi nhuận gộp	49.9	38.8	45.8	49.9	35.9
Doanh thu HĐTC	0.09	0.04	0.02	0.02	0.00
Chi phí TC	25.4	26.1	26.2	23.6	25.3
Chi phí lãi vay	25.4	26.1	26.2	23.6	25.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.11	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.92	4.41	4.21	4.72	5.01
LN thuần từ HĐKD	19.6	8.29	15.4	21.6	5.60
Lợi nhuận khác	0.34	0	0	0.39	0.17
LN trước thuế	19.9	8.29	15.4	22.0	5.76
Lợi nhuận sau thuế	19.9	8.29	15.4	20.6	4.94
LNST của CĐ cty mẹ	19.9	8.29	15.4	20.6	4.94

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-10.3	26.3	26.7	42.5	24.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.70	-2.77	-0.78	0.83	-0.04
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13.3	-25.4	-25.8	-44.0	-23.0
Tiền đầu kỳ	3.82	3.12	1.25	1.30	0.59
Lưu chuyển tiền thuần	-0.70	-1.88	0.05	-0.71	1.48
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.12	1.25	1.30	0.59	2.07